

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN MỎ CÀY NAM  
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 42/2023/DS-ST

Ngày: 22/05/2023

“V/v tranh chấp đòi tài sản”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY NAM - TỈNH BẾN TRE**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Yên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Văn Nam

2. Ông Ngô Bá Đức

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoàng Thu Thảo – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Lanh – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 5 năm 2023, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 115/2022/TLST-DS ngày 06 tháng 06 năm 2022 về việc “Tranh chấp đòi tài sản”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 105/2023/QĐXX-ST ngày 08 tháng 04 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Ng đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1961.

Địa chỉ: Ấp V, xã A, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

Nời đại diện theo ủy quyền của Ng đơn: Ông Huỳnh Minh T, sinh năm 1979, địa chỉ: ấp 3, xã H, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. (Có mặt)

2. Bị đơn:

Anh Nguyễn Văn Ng, sinh năm 1985 (tên gọi khác S); (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp V, xã A, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

3. Nời có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1982; (Có mặt )

Địa chỉ: Ấp V, xã A, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo nội dung đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của Ng đơn anh Huỳnh Minh T trình bày:*

Năm 2015, bà H có hùn vốn mua bán dừa trái với vợ chồng anh Ng (tên gọi khác là S) và chị N. Vợ chồng anh Ng, chị N góp vốn số tiền là 80.000.000 đồng. Vợ chồng anh Ng đưa số tiền hùn cho bà H giữ. Hai bên thỏa thuận cùng hùn tiền mua dừa sau đó bán lại, tiền lời sẽ chia theo tỷ lệ hùn vốn. Hai bên cùng mua dừa bằng số tiền hùn vốn chung. Việc hùn tiền và thỏa thuận giữa hai bên không có lập thành văn bản, chỉ nói thỏa thuận bằng lời nói.

Hùn vốn làm ăn được 03 năm, đến năm 2018 do làm ăn thua lỗ nên số tiền vợ chồng anh Ng hùn vốn đã trừ hết vào công nợ. Lúc này hai bên có chót nợ nhưng chỉ bằng lời nói, không có lập biên bản.

Đến giữa năm 2018 thì vợ chồng anh Ng không còn hùn vốn mua dừa với bà H nữa mà anh Ng chuyển qua làm công cho bà H.

Ngày 27/6/2020, anh Ng đến gặp khách hàng mà bà H đã giao dừa để thu tiền bán dừa về cho bà H. Anh Ng thu được số tiền tổng cộng là 351.736.000 đồng, gồm của Vinh là 164.280.000 đồng, Miếng 53.170.000 đồng, Yén là 44.290.000 đồng, Lượm 30.200.000 đồng, Rong là 25.937.000 đồng, Sul là 33.859.000 đồng. Toàn bộ số tiền bán dừa này là của bà H, không có liên quan gì đến anh Ng và chị N. Sau khi thu số tiền này xong thì anh Ng chiếm dụng, không giao số tiền này cho bà H. Bà H nhiều lần liên hệ yêu cầu anh Ng trả số tiền này thì anh Ng viết giấy thừa nhận có nợ bà H số tiền 351.736.000 đồng, chị N cũng cam kết trả cho bà H số tiền này.

Sau đó anh Ng có trả cho bà H hai lần với số tiền tổng cộng là 40.000.000 đồng, cụ thể: Ngày 15/3/2021 anh Ng trả cho bà H số tiền 20.000.000 đồng, ngày 04/5/2021 trả số tiền 20.000.000 đồng. Vì muốn vợ chồng anh Ng sớm trả tiền nên bà H có giảm cho vợ chồng anh Ng số tiền 30.000.000 đồng vào nợ gốc. Tổng cộng số tiền bà H trừ cho vợ chồng anh Ng là 70.000.000 đồng. Hiện vợ chồng anh Ng còn nợ bà H số tiền 281.736.000 đồng. Bà H yêu cầu anh Ng và chị N có nghĩa vụ liên đới trả cho bà H số tiền nợ gốc là 281.736.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 04/5/2021 đến ngày 04/5/2022 (12 tháng) theo mức lãi suất là 1,66%/tháng với số tiền 56.121.804 đồng. Tổng số tiền bà H yêu cầu là 337.857.000 đồng. Tại phiên tòa, Nời đại diện theo ủy quyền của Ng đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu tính lãi với mức lãi suất 0,83%/tháng với số tiền lãi là 28.060.000 đồng, số tiền lãi chênh lệch không yêu cầu.

*Theo nội dung bản khai, biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn anh Nguyễn Văn Ng trình bày:*

Năm 2015, anh và vợ là chị Nguyễn Thị N có thỏa thuận hùn vốn mua bán dừa với bà H. Hai bên thỏa thuận cách thức hùn vốn là mỗi bán dừa của ai thì Nời đó mua, anh mua dừa của mỗi anh, anh là Nời bỏ vốn để mua dừa, Nợc lại nếu bà H mua dừa của mỗi bà H thì bà H sẽ tự bỏ vốn để mua. Do đó, hai bên không có thỏa thuận số tiền hùn vốn cụ thể là bao nhiêu, tiền vốn của ai thì Nời đó giữ. Hiện anh xác định được tiền vốn đã bỏ ra hùn để mua dừa là 350.000.000 đồng, không phải 80.000.000 đồng như phía bà H trình bày, vợ chồng anh cũng không có đưa tiền vốn 80.00.000 đồng cho bà H. Thỏa thuận khi một bên mua được dừa thì thông báo cho bên còn lại biết, ai tìm được đầu ra thì Nời đó sẽ bán số dừa đã thu mua được, ai là Nời trực tiếp bán thì Nời đó sẽ thu tiền công nợ về. Khoảng một tháng thì anh và bà H cộng các chuyến dừa đã mua, đã bán một lần. Tính số vốn mà mỗi bên đã bỏ vào để mua dừa; tính số tiền lời, lỗ bao nhiêu để phân chia. Anh và bà H thống nhất sau khi cân trừ tiền vốn của từng bên xong, tiền lời hay lỗ thì sẽ được chia đôi, vợ chồng anh một nửa, bà H một nửa. Việc mua bán dừa thì mỗi bên tự lập sổ theo dõi số dừa mình mua và tiền bán dừa, công nợ.

Thời gian đầu hai bên có thực hiện việc chốt sổ, tính tiền lời, lỗ hàng tháng được, do công nợ được thu hồi đầy đủ. Hai bên thực hiện được khoảng 02 năm thì số tiền công nợ lên cao, phía bà H không thu hồi nợ được nên không chốt sổ được, đến cuối năm 2020 vợ chồng anh và bà H Nng việc hùn vốn mua dừa cùng nhau nhưng không có chốt sổ lại.

Bà H cho rằng ngày 27/6/2020 anh có đi thu tiền dừa là không đúng, anh Thu tiền dừa là trước ngày 27/6/2020, thu nhiều lần, thu của ông Vinh với số tiền là 164.280.000 đồng, 8 Niễng số tiền 53.170.000 đồng, Yén số tiền 44.290.000 đồng, Lượm số tiền là 30.200.000 đồng, Rong số tiền là 25.937.000 đồng, Sul số tiền là 33.859.000 đồng, tổng cộng là 351.736.000 đồng. Đến ngày 27/6/2020 anh và bà H mới chốt lại số tiền công nợ anh đã thu là 351.736.000 đồng. Trong số tiền này thì có một phần tiền hùn vốn của vợ chồng anh và một phần tiền hùn vốn của bà H nhưng hiện nay anh không xác định được mỗi Nời hùn bao nhiêu. Số dừa anh mua của ai thì hiện đã lâu nên không nhớ được, còn bà H mua thu mua dừa của ai thì anh cũng không biết.

Sau khi thu tiền thì anh có nói cho bà H biết tổng cộng số tiền thu được là 351.736.000 đồng. Anh dùng số tiền này để trả nợ riêng là tiền dừa mà anh đã mua thiếu trước đó, không có đưa cho bà H số tiền này.

Khi hai bên ngừng hùn vốn thì bà H có nói chưa thu được công nợ của những Nời mà bà H bán dừa gồm: ông Trúc nợ 350.000.000 đồng, ông Được nợ 150.000.000 đồng, bà Hạnh nợ 50.000.000 đồng, ông Hậu nợ 70.000.000 đồng, tổng cộng là 620.000.000 đồng. Anh là Nời trực tiếp đến bán dừa cho ông Trúc, ông Được, bà Hạnh, ông Hậu trước ngày 27/6/2020. Trong tổng số dừa bán cho ông Trúc, ông Được, bà Hạnh, ông Hậu thì vợ chồng anh có bỏ vốn ra mua nhưng hiện không xác

được số tiền đã bỏ ra để mua là bao nhiêu. Bà H cũng có bỏ tiền vốn để mua, đồng thời bà H cũng có dùng tiền lời của những lần bán dừa trước đó chưa chia để mua. Hiện anh không xác định được trong tổng số tiền 620.000.000 đồng nêu trên, anh hùn vốn bao nhiêu, bà H hùn vốn bao nhiêu và tiền lời của vợ chồng anh nhập vào là bao nhiêu.

Anh không đồng ý trả tiền theo yêu cầu của bà H, do bà H chưa thu hồi được số tiền công nợ là 620.000.000 đồng để tất toán với vợ chồng anh. Đề nghị bà H thu hồi toàn bộ công nợ và tất toán số tiền thu được với vợ chồng anh. Nếu sau khi tất toán vợ chồng anh còn nợ bà H bao nhiêu thì anh đồng ý trả dần số tiền này cho bà H.

Do số tiền vốn vợ chồng anh hùn làm ăn với bà H là 350.000.000 đồng nên anh yêu cầu bà H phải hoàn lại số tiền này cho vợ chồng anh.

*Theo nội dung bản khai, biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Nời có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị N trình bày:*

Chị thống nhất với lời trình bày của anh Ng. Đề nghị bà H tất toán toàn bộ công nợ như anh Ng trình bày, sau khi tất toán nếu vợ chồng chị còn nợ tiền bà H bao nhiêu thì chị và anh Ng sẽ trả dần nợ cho bà H.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng; Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký cũng như những Nời tham gia tố tụng nghiêm túc thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình được Bộ luật tố tụng dân sự quy định.

Về nội dung giải quyết vụ án:

Bà H yêu cầu anh Ng, chị N trả số tiền 281.736.000 đồng và tiền lãi. Anh Ng thừa nhận có việc hùn vốn nhưng không chứng minh được số tiền hùn và thỏa thuận hùn vốn. Anh Ng thừa nhận có thu số tiền dừa là 351.736.000 đồng, sau khi trả và trừ vốn thì còn nợ lại 281.736.000 đồng, anh cho rằng số tiền này là công nợ nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Đối với chứng cứ Ng đơn cung cấp anh Ng có thừa nhận và hứa trả nhưng cho rằng có điều kiện là bà H phải thu hồi số tiền 620.000.000 đồng để chốt công nợ sau đó nếu vợ chồng anh còn nợ bà H mới đồng ý trả, nhưng nội dung này không được thể hiện trong văn bản. Do đó, yêu cầu của bà H là có căn cứ; Về lãi suất chậm thanh toán: các bên không có thỏa thuận về lãi suất, bà H yêu cầu tính từ ngày 04/5/2021 đến ngày 04/5/2022, mức lãi suất 0.83%/tháng là phù hợp; Hiện nay anh Ng, chị N còn tồn tại quan hệ vợ chồng, việc mua bán để phát triển kinh tế chung của gia đình do đó bà H yêu cầu buộc anh Ng, chị N liên đới trả tiền cho bà là có căn cứ; Căn cứ Điều 164, Điều 166, Điều 430, Điều 440 Bộ luật dân sự đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về áp dụng pháp luật tố tụng:

Căn cứ vào đơn khởi kiện và nội dung yêu cầu của bà Nguyễn Thị H Hội đồng xét xử xác định vụ án có quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp đòi tài sản” vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Tại phần tuyên án anh Huỳnh Minh T là đại diện theo ủy quyền của Ng đơn có đơn đề nghị vắng mặt nên tiến hành tuyên án vắng mặt anh Tuấn.

[2]. Về nội dung giải quyết vụ án:

Hội đồng xét xử nhận định:

Bà H khởi kiện cho rằng trước đây giữa bà và vợ chồng anh Ng, chị N có hùn vốn mua dừa, sau đó hết vốn anh Ng chuyển qua làm công cho bà và có thay bà đến thu tiền dừa của khách hàng gồm: Vinh với số tiền là 164.280.000 đồng, 8 Niễng số tiền 53.170.000 đồng, Yến số tiền 44.290.000 đồng, Lượm số tiền là 30.200.000 đồng, Rong số tiền là 25.937.000 đồng, Sul số tiền là 33.859.000 đồng, tổng cộng là 351.736.000 đồng, anh Ng đã trả cho bà H số tiền 40.000.000 đồng, bà H cho vốn anh Ng 30.000.000 đồng. Số tiền anh Ng còn nợ lại là 281.736.000 đồng nên bà H khởi kiện yêu cầu vợ chồng anh Ng, chị N có nghĩa vụ liên đới trả cho bà H số tiền trên. Anh Ng, chị N cũng thừa nhận có hùn vốn mua dừa với bà H và anh có thu tiền dừa là 351.736.000 đồng như lời trình bày của bà H, anh có ký xác nhận vào sổ theo dõi của bà H xác nhận có thu số tiền này, anh ghi nội dung “S có lấy tiền dừa, S có tiền S trả lần lần”. Anh đã trả cho bà H số tiền 40.000.000 đồng, bà H trừ cho anh 30.000.000 đồng, hiện nay anh còn giữ số tiền dừa thu được là 281.736.000 đồng. Như vậy, có căn cứ xác định giữa bà H với anh Ng, chị N có hùn vốn mua dừa với nhau nhưng số tiền hùn, thỏa thuận hùn vốn, cách thức chia lợi nhuận thì các bên không thống nhất, hiện nay anh Ng còn giữ số tiền dừa thu được là 281.736.000 đồng.

Anh Ng cho rằng trong số tiền 351.736.000 đồng anh thu có một phần tiền hùn của vợ chồng anh và một phần tiền hùn của bà H do đó anh không đồng ý trả tiền theo yêu cầu của bà H.

Chứng cứ Ng đơn cung cấp là tờ giấy tay không đề ngày, tháng năm có nội dung “Ngày 27 tháng 6 năm 2020...S còn lại bao nhiêu đó S một tháng trả cô H 2 triệu một tháng”. Ng đơn cho rằng tờ giấy này thể hiện: Đoạn nội dung “ Ngày 27 tháng 6 năm 2020...còn 281.736.000 ” do bà H viết, thể hiện tổng số tiền anh Ng thu, số tiền trả rồi, số tiền còn nợ lại là 281.736.000 đồng.

Đoạn nội dung “S còn lại bao nhiêu đó S một tháng trả cô H 2 triệu một tháng” do anh Ng viết, do số tiền này là của bà H nên anh Ng hứa trả cho bà H số tiền 281.736.000 đồng, mỗi tháng trả 2.000.000 đồng.

Anh Ng thống nhất với bà H về đoạn nội dung “ Ngày 27 tháng 6 năm 2020...còn 281.736.000 ”, đối với đoạn nội dung “S còn lại bao nhiêu đó S một tháng trả cô H 2 triệu một tháng” do anh viết, có nghĩa là anh đồng ý trả số tiền 281.736.000 đồng cho bà H mỗi tháng 02 triệu đồng do số tiền này là công nợ chung, anh giao trả với điều kiện bà H phải thu hồi số tiền 620.000.000 đồng của ông Trúc, ông Được, bà Hạnh, ông Hậu và tất toán toàn bộ công nợ, sau khi tất toán còn nợ tiền bà H bao nhiêu thì anh sẽ trả dần mỗi tháng 2 triệu đồng.

Thấy rằng, anh Ng thừa nhận có thu số tiền dũa nhưng không giao lại cho bà H mà sử dụng vào mục đích riêng (trả nợ riêng) và hiện nay còn nợ bà H số tiền 281.736.000 đồng, anh cho rằng số tiền này là công nợ tuy nhiên căn cứ vào chứng cứ Ng đơn cung cấp thì không có nội dung nào thể hiện số tiền này là công nợ chung giữa bà H và vợ chồng anh Ng, chị N, cũng không có nào dụng nào thể hiện điều kiện anh giao trả số tiền này là bà H phải thu hồi số tiền 620.000.000 đồng và tất toán toàn bộ công nợ, sau khi tất toán còn nợ tiền bà H bao nhiêu thì anh sẽ trả dần mỗi tháng 2 triệu đồng.

Anh Ng cho rằng những Nời anh thu tiền là những Nời anh trực tiếp bán dũa, không phải khách hàng của bà H nhưng anh không cung cấp được chứng cứ chứng minh việc mua bán giữa anh và những Nời này. Ngoài ra, anh cho rằng Nời trực tiếp bán dũa thì mới thu tiền được, tuy nhiên tại biên bản lấy lời khai ngày 13/12/2022 anh Ng trình bày anh là Nời trực tiếp bán dũa cho ông Trúc, ông Hậu, bà Hạnh, ông Được nhưng anh lại xác định và yêu cầu bà H phải thu tiền của những Nời này và tất toán công nợ với anh. Như vậy, lời trình bày của anh Ng là không thống nhất.

Tòa án đã ra thông báo cho anh Ng, chị N cung cấp tài liệu chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình nhưng hết thời hạn quy định anh chị vẫn không cung cấp tài liệu chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án. Tại phiên tòa, anh Ng, chị N mới cung cấp chứng cứ, theo trình bày của anh chị thì chứng cứ này là sổ theo dõi việc mua bán dũa. Anh, chị cho rằng sổ theo dõi này là do anh, chị tự ghi để theo dõi việc mua bán không có xác nhận hay đối chiếu với bà H, không có ghi thời gian, số lượng cụ thể nên trước đây không nộp chứng cứ này theo yêu cầu của Tòa án. Tuy nhiên, đây không phải là lý do chính đáng của việc chậm giao nộp tài liệu chứng cứ theo quy định tại Điều 96 Bộ luật tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử không chấp nhận các tài liệu, chứng cứ này.

Ngoài ra, anh Ng, chị N không cung cấp được thêm tài liệu chứng cứ nào khác chứng minh cho lời trình bày của mình là có căn cứ nên không có cơ sở chấp nhận.

Do các bên đều thống nhất việc mua bán trước giờ là thỏa thuận giữa bà H và vợ chồng anh Ng, chị N. Anh Ng, chị N cũng thừa nhận mục đích của việc mua bán

là để phục vụ sinh hoạt chung của gia đình và anh, chị sử dụng số tiền anh Ng thu được để trả tiền nợ chung của vợ chồng. Hiện nay, anh , chị vẫn tồn tại quan hệ vợ chồng do đó bà H yêu cầu anh Ng, chị N có nghĩa vụ liên đới trả cho bà H số tiền 281.736.000 đồng là có căn cứ.

Về yêu cầu tính lãi chậm thanh toán:

Căn cứ khoản 1 Điều 357 Bộ luật dân sự quy định “1. Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.”

Bà H cho rằng anh Ng đã thu số tiền dũa của bà nhưng không trả lại, bà đã nhiều lần yêu cầu nhưng anh Ng chỉ trả 40.000.000 đồng, bà cho vốn số tiền 30.000.000 đồng, vợ chồng anh Ng, chị N còn nợ lại số tiền 281.736.000 đồng, có hứa trả cho bà nhưng không thực hiện. Anh Ng cũng thừa nhận có thu số tiền dũa như bà H trình bày nhưng chưa giao trả số tiền này cho bà H, anh có hứa trả dần mỗi tháng nhưng không thực hiện. Do đó, yêu cầu tính lãi chậm thanh toán của bà H là có căn cứ chấp nhận.

Về mức lãi suất chậm thanh toán: các bên đương sự thống nhất không có thỏa thuận về lãi suất chậm thanh toán.

Căn cứ khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự quy định: “ 2. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật này; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này”.

Khoản 2, Điều 468 quy định “...2. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ.”

Như vậy, mức lãi suất chậm thanh toán khi các bên không có thỏa thuận được xác định là 10%/năm.

Theo nội dung đơn khởi kiện, bà H yêu cầu tính mức lãi suất là 1.66%/tháng, tức là 19,92%/năm, như vậy mức lãi suất Ng đơn yêu cầu là vượt quá mức lãi suất giới hạn. Tuy nhiên, tại phiên tòa Ng đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, yêu cầu tính lãi với mức lãi suất là 0.83%/tháng, tức là 9.96%/năm như vậy là phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

Thời gian tính lãi chậm thanh toán: Các bên thống nhất ngày 27/6/2020 là ngày chốt số tiền nợ là 351.736.000 đồng, ngày 04/5/2021 là ngày cuối cùng anh Ng trả tiền cho bà H. Do đó, bà H yêu cầu tính lãi chậm thanh toán bắt đầu từ ngày 04/05/2021 là có căn cứ. Ng đơn xác định chỉ yêu cầu anh Ng, chị N chịu lãi suất chậm thanh toán từ ngày 04/05/2021 đến ngày 04/5/2022 (12 tháng) nên được ghi nhận.

Số tiền gốc tính lãi chậm thanh toán: Từ ngày 04/05/2021 số tiền vốn anh Ng, chị N còn nợ bà H là 281.736.000 đồng, do đó yêu cầu tính lãi trên số tiền gốc này là phù hợp.

Số tiền lãi chậm thanh toán là:  $281.736.000 \text{ đồng} \times 0.83\% \times 12 \text{ tháng} = 28.060.000 \text{ đồng}$ .

Như vậy, tổng số tiền vốn lãi anh Ng, chị N có nghĩa vụ trả cho bà H là:  $281.736.000 \text{ đồng} + 28.060.000 \text{ đồng} = 309.796.000 \text{ đồng}$ .

Đối với trình bày của anh Ng, chị N về việc yêu cầu bà H thu hồi công nợ của: ông Trúc nợ 350.000.000 đồng, ông Được nợ 150.000.000 đồng, bà Hạnh nợ 50.000.000 đồng, ông Hậu nợ 70.000.000 đồng, tổng cộng là 620.000.000 đồng để chót công nợ và hoàn lại cho anh, chị số tiền vốn mà anh chị đã hùn vào làm ăn là 350.000.000 đồng.

Thấy rằng, anh Ng cho rằng ngày 27/6/2020 bà H yêu cầu chót số tiền mà anh đã thu của ông Vinh, ông Niễn, bà Yến, ông Lượm, ông Rong, ông Sul. Anh có ký xác nhận vào sổ theo dõi của bà H xác nhận có thu số tiền này, anh ghi nội dung “S có lấy tiền dữa, S có tiền S trả lần lần”. Do lúc này bà H có nói ông Trúc, chị Hạnh, anh Được còn nợ tiền dữa nên anh mới ghi nội dung “tiền của chị hạnh thiếu và anh Được và anh trúc tc” nội dung này thể hiện những Nời này còn nợ lại tiền công nợ của bà H và anh. Tuy nhiên, nội dung này đã bị gạt bỏ và không còn nội dung nào trong tờ xác nhận thể hiện nội dung đoạn “tiền của chị hạnh thiếu và anh Được và anh trúc tc” là xác nhận ông Trúc, chị Hạnh, anh Được còn nợ tiền công nợ của anh và bà H như anh Ng trình bày.

Tòa án đã thông báo cho anh Ng, chị N cung cấp họ, tên, nơi cư trú của ông Trúc, ông Được, bà Hạnh, ông Hậu để Tòa án lấy ý kiến những Nời này và cung cấp các tài liệu chứng cứ chứng minh phần hùn vốn của mình trong số tiền 620.000.000 đồng và số tiền vốn hùn mua bán với bà H là 350.000.000 đồng nhưng anh, chị không cung cấp được chứng cứ nào theo yêu cầu của Tòa án.

Ngoài ra, Tòa án cũng đã ra thông báo cho anh Ng về quyền làm đơn yêu cầu phản tố, thông báo cho chị N và quyền yêu cầu làm đơn yêu cầu độc lập để yêu cầu Tòa án giải quyết đối với số tiền 620.000.000 đồng và số tiền hùn vốn với bà H là 350.000.000 đồng nhưng hết thời hạn quy định anh Ng, chị N vẫn không nộp đơn yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Tòa án không xem xét giải quyết đối với những nội dung này, trường hợp sau này các bên có phát sinh tranh chấp được quyền yêu cầu Tòa án giải quyết trong một vụ án khác.

Từ những phân tích trên, có căn cứ buộc anh Ng và chị N có nghĩa vụ liên đới trả cho bà H số tiền là 309.796.000 đồng, trong đó tiền gốc là 281.736.000 đồng, tiền lãi là 28.060.000 đồng.

[3]. Xét đề nghị của Kiểm sát viên phù hợp nhận định trên nên chấp nhận.

[4]. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch số tiền 309.796.000 đồng x 5% = 15.489.000 đồng anh Ng, chị N có nghĩa vụ liên đới chịu.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 164, Điều 166, Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H đối với anh Nguyễn Văn Ng và chị Nguyễn Thị N.

Cụ thể tuyên:

1. Buộc anh Nguyễn Văn Ng và chị Nguyễn Thị N có nghĩa vụ liên đới trả cho bà H số tiền là 309.796.000 đồng (Ba trăm lẻ chín triệu bảy trăm chín mươi sáu nghìn đồng), trong đó tiền gốc là 281.736.000 đồng (hai trăm tám mươi một triệu bảy trăm ba mươi sáu nghìn đồng), tiền lãi là 28.060.000 đồng (hai mươi tám triệu không trăm sáu mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của Nời được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho Nời được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Án phí dân sự sơ thẩm số tiền 15.489.000 đồng (Mười lăm triệu bốn trăm tám mươi chín nghìn đồng) anh Nguyễn Văn Ng và chị Nguyễn Thị N phải liên đới chịu.

Các đương sự không còn yêu cầu nào khác, không xem xét.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì Nời được thi hành án dân sự, Nời phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành bản án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Ng đơn, bị đơn, Nời có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

**Nơi nhận:**

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

- Dương sự;
- VKSND huyện Mỏ Cày Nam;
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Nam;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu (Hs, Vp).

## **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Nguyễn Thị Ngọc Yến**